

Số: 12 /QĐ-UBND

Vĩnh Châu, ngày 11 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách
năm 2019 của thị xã Vĩnh Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND thị xã Vĩnh Châu về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019, thị xã Vĩnh Châu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã Vĩnh Châu tại
Tờ trình số 20^A/TTr-TCKH ngày 10/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của thị xã Vĩnh Châu (chi tiết theo các biểu đính kèm Quyết định).

Điều 2. Hình thức công khai: Cổng thông tin điện tử thị xã Vĩnh Châu; niêm yết công khai tại Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Vĩnh Châu, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhân:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- TT. Thị ủy;
- TT.HĐND, UBND thị xã;
- Văn phòng Thị ủy;
- Các phòng, ban ngành, đoàn thể thị xã;
- Chi cục Thuế thị xã;
- Công TTĐT thị xã;
- Lưu: VT, NC: *flaw*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Thắng



Biểu số 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 12 / QĐ-UBND ngày 11 / 01 / 2019
của UBND thị xã Vinh Châu

Đvt: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	4.510	0	4.510	0
A	Đã phân bổ đầu năm	4.251	0	4.251	0
01	Phường 1	389		389	
02	Phường 2	441		441	
03	Phường Vĩnh Phước	428		428	
04	Phường Khánh Hòa	387		387	
05	Xã Vĩnh Tân	456		456	
06	Xã Lai Hoà	475		475	
07	Xã Vĩnh Hải	436		436	
08	Xã Lạc Hoà	425		425	
09	Xã Hòa Đông	406		406	
10	Xã Vĩnh Hiệp	408		408	
B	Các khoản chưa phân bổ	259		259	



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 12 / QĐ-UBND ngày 11 / 01 / 2019
của UBND thị xã Vinh Châu)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã, phường được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp thị xã	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường
			Tổng số	Thu NS xã, phường hưởng 100%	Thu NS xã, phường được hưởng từ các khoản phân chia				
A	B	1	2	3	4	5= 8 - 2	6	7	8
	Tổng số	9.050	6.713	3.360	3.353	39.956	0	0	46.669
1	Phường 1	5.095	3.047	370	2.677	1.121			4.168
2	Phường 2	290	272	230	42	4.609			4.881
3	Phường Vĩnh Phước	870	798	630	168	3.657			4.455
4	Phường Khánh Hòa	455	421	340	81	5.080			5.501
5	Xã Vĩnh Tân	340	318	265	53	4.256			4.574
6	Xã Lai Hoà	555	513	415	98	4.849			5.362
7	Xã Vĩnh Hải	515	476	385	91	3.725			4.201
8	Xã Lạc Hoà	340	318	265	53	3.835			4.153
9	Xã Hòa Đông	355	330	270	60	4.680			5.009
10	Xã Vĩnh Hiệp	235	222	190	32	4.144			4.365



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 12 /QĐ-UBND ngày 11 / 01 / 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Vinh Châu)

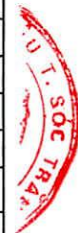
Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC	CHI ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, TT	CHI PHÁT THANH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	7	8	9	10	11	12	13	14
I	TỔNG SỐ	318.596	221.484	4.199	1.661	2.296	1.020	0	6.371	24.842	3.500	450	31.580	2.806	21.537	800
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.942		1.942												
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	772		772												
3	Trung tâm Văn hoá - Thể thao	1.875				1.875										
4	Đài truyền thanh	1.020					1.020									
5	Văn phòng HĐND&UBND	5.443											5.443			
-	Kinh phí quản lý hành chính												3.730			
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động UBND thị xã												500			
-	Kinh phí hoạt động HĐND, đại biểu HĐND thị xã												1.033			
-	Kinh phí đảm bảo công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản QPPL												50			
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân												50			
-	Kinh phí đặt báo Sóc Trăng, Cổng thông tin điện tử thị xã												80			
6	Phòng Nội vụ	1.503		500									1.003			
	Trong đó: Hỗ trợ hoạt động các tổ chức tôn giáo												30			
7	Phòng Lao động-TB&XH	22.599											1.062		21.537	



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:														
			CHI GIÁO DỤC	CHI ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, TT	CHI PHÁT THANH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
8	Phòng Tư pháp	517												517			
	Trong đó: Kinh phí tuyên truyền phổ biến pháp luật, kiểm tra, rà soát; Thi hành văn bản QPPL và kiểm soát TTHC													30			
9	Phòng Văn hóa & Thông tin	829												829			
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch (Bao gồm kinh phí thuê đường truyền và vận hành hệ thống Tabmis)	1.297												1.297			
11	Phòng Kinh tế	1.813								450		450	1.363				
12	Phòng Tài nguyên & Môi trường	7.108							6.371				737				
13	Thanh tra (Bao gồm kinh phí hỗ trợ trang phục ngành)	629											629				
14	Phòng Giáo dục & Đào tạo	222.627	221.484										1.143				
15	Phòng Quản lý đô thị	21.241								20.500	3.500		741				
16	Phòng Y tế	1.873			1.661								212				
17	Phòng Dân tộc	471											471				
18	Văn phòng Thị ủy	8.467											8.467				
19	Ủy ban MTTQ VN (bao gồm kinh phí hoạt động đặc thù 90 triệu đồng, Đại hội 110 triệu đồng)	1.145											1.145				
20	Thị đoàn	730											730				
21	Hội Liên hiệp phụ nữ	907											907				
22	Hội Nông dân	731											731				
23	Hội Cựu chiến binh	468											468				
24	Hội Chữ thập đỏ	387											387				
25	Hội Nạn nhân CĐ đa cam	119											119				
26	Hội Khuyến học	119											119				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC	CHI ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, TT	CHI PHÁT THANH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYỀN KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
27	Hội Chiến sĩ CMBĐBTĐ	119											119			
28	Hội Luật gia	119											119			
29	Hội Người Cao tuổi	119											119			
30	Hội Người mù	150											150			
31	Ban chỉ huy quân sự thị xã	2.321												2.321		
	Trong đó: hỗ trợ chi quốc phòng xã, phường	350												350		
32	Đồn biên phòng Vĩnh Châu	30												30		
33	Đồn biên phòng Vĩnh Hải	30												30		
34	Đồn biên phòng Lai Hòa	30												30		
35	Công an	395												395		
36	Hỗ trợ Tòa án nhân dân	30											30			
37	Hỗ trợ Viện Kiểm Sát nhân dân	30											30			
38	Hỗ trợ Chi cục Thi hành án (Bao gồm kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án dân sự)	80											80			
39	Hỗ trợ Chi cục Thống kê	30											30			
40	Hỗ trợ Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	30											30			
41	Các khoản chi quản lý tại ngân sách	8.451	0	985	0	421	0	0	0	3.892	0	0	2.353	0	0	800
-	Các khoản chi không tự chủ	1.353											1.353			
-	Ứng dụng công nghệ thông tin	400											400			
-	Cải cách hành chính	200											200			
-	Chi khác ngân sách	800														800
-	Kinh phí Ban an toàn giao thông	300											300			
-	Chi đào tạo dạy nghề	985		985												





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 12 / QĐ-UBND ngày 11 / 01 / 2019
của UBND thị xã Vinh Châu

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Tổng chi ngân sách thị xã	485.661
A	Chi bổ sung cho ngân sách xã	44.466
1	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã	39.956
2	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã	4.509
B	Chi ngân sách cấp thị xã theo lĩnh vực	361.059
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	33.340
	Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án	33.340
II	Chi thường xuyên	318.596
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục	221.484
2	Chi đào tạo & dạy nghề	4.199
3	Chi y tế	1.661
4	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	2.296
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.020
6	Chi bảo vệ môi trường	6.371
7	Chi các hoạt động kinh tế	24.842
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	31.580
9	Chi đảm bảo xã hội	21.537
10	Chi quốc phòng	2.411
11	Chi an ninh	395

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
12	Chi thường xuyên khác	800
III	Dự phòng ngân sách	8.085
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.038
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	80.136
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	80.136



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

*(Kèm theo Quyết định số 12 / QĐ-UBND ngày 11 / 01 / 2019
của UBND thị xã Vĩnh Châu*

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	492.374	440.170	52.204
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	412.238	360.034	52.204
I	Chi đầu tư phát triển	33.340	33.340	
II	Chi thường xuyên	369.775	318.596	51.179
	<i>Trong đó:</i>	0		
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	225.683	225.683	
11	Chi quốc phòng	97.643	97.643	
III	Chi dự phòng ngân sách	8.085	7.060	1.025
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.038	1.038	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	80.136	80.136	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	80.136	80.136	
1	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn cân đối NSDP	8.865	8.865	
1.1	Trụ sở làm việc Khối ban dân vận thị xã	3.865	3.865	
1.2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lai Hòa	2.500	2.500	

STT	Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
1.3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Vĩnh Hải	2.500	2.500	
2	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn xổ số kiến thiết	41.560	41.560	
2.1	Trường THCS Vĩnh Phước 1	13.060	13.060	
2.2	Trường THCS Lai Hòa	14.220	14.220	
2.3	Trường tiểu học Lai Hòa 4	14.280	14.280	
3	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của NSTW	29.711	29.711	
3.1	Vốn đầu tư phát triển	1.090	1.090	
-	Vốn trái phiếu Chính phủ: Thực hiện dự án Đầu tư phòng học thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học	1.090	1.090	
3.2	Vốn sự nghiệp	28.621	28.621	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	6.900	6.900	
-	Kinh phí chi trợ cấp xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	3.171	3.171	
-	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, ấp đặc biệt khó khăn	7.000	7.000	
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo	2.140	2.140	
-	Hỗ trợ kinh phí thu gom, xử lý rác địa bàn có đồng bào dân tộc thiểu số	6.500	6.500	
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.910	2.910	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 12 / QĐ-UBND ngày 11 / 01 / 2019
của UBND thị xã Vĩnh Châu

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã
A	B	3	4
	Tổng thu NSNN	47.000	44.690
1	Thu từ khu vực ngoài Quốc doanh	17.000	16.890
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500
	- Thuế giá trị gia tăng	14.390	14.390
	- Thuế tài nguyên	50	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	60	
	- Thu khác		
2	Thuế thu nhập cá nhân	7.200	7.200
3	Lệ phí trước bạ	12.000	12.000
4	Thu phí, lệ phí	2.000	2.000
5	Thu tiền sử dụng đất	5.500	3.300
6	Thu khác ngân sách	3.300	3.300

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 12 /QĐ-UBND ngày 11 / 01 / 2019
của UBND thị xã Vinh Châu)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	3
A	Ngân sách cấp thị xã	
I	Nguồn thu ngân sách	485.661
1	Thu ngân sách cấp thị xã hưởng theo phân cấp	37.977
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	447.684
	- Bổ sung cân đối	367.548
	- Bổ sung có mục tiêu	80.136
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	485.661
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	441.196
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường	44.465
	- Chi bổ sung cân đối	39.956
	- Chi bổ sung có mục tiêu	4.509
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi kết dư	
B	Ngân sách xã, phường	
I	Nguồn thu ngân sách	51.178
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	6.713
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thị xã	44.465
	- Bổ sung cân đối	39.956
	- Bổ sung có mục tiêu	4.509
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	51.178

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 12 /QĐ-UBND ngày 11 / 01 / 2019
của UBND thị xã Vĩnh Châu)

Dvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	3
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	492.374
I	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	44.690
1	Thu ngân sách thị xã hưởng 100%	41.390
2	Thu ngân sách thị xã từ các khoản thu phân chia	3.300
II	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	447.684
	- Bổ sung cân đối	367.548
	- Bổ sung có mục tiêu	80.136
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	492.374
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	412.238
1	Chi đầu tư phát triển	33.340
2	Chi thường xuyên	369.775
3	Dự phòng ngân sách	8.085
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.038
II	Chi các chương trình mục tiêu	80.136
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	80.136